

UBND XÃ SƠN TIỀN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	188.721	48.419	25,66
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	236	10	4,13
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	25.790	1.812	7,03
3	Thu bổ sung	162.695	46.597	28,64
	- Bổ sung cân đối ngân sách	124.189	31.033	24,99
	- Bổ sung có mục tiêu	38.506	15.564	40,42
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	175.100	38.772	22,14
1	Chi đầu tư phát triển	10.030	1.826	
2	Chi thường xuyên	162.141	36.946	22,79
3	Dự phòng	2.929		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	188.721	175.100	51.045	48.419	27,05	27,65
I	Các khoản thu 100%	235	235	24	10	10,05	4,15
1	Phí, lệ phí	65	65	21	9	32,43	13,30
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50	50			0,00	0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	120	120	3	1	2,12	0,92
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.791	12.170	4.424	1.812	17,15	14,89
1	Các khoản thu phân chia	2.201	1.101	1.207	788	54,85	71,56
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1	1	2	2		
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.4	Lệ phí trước bạ	2.200	1.100	1.206	786	54,80	71,47
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	23.590	11.069	3.217	1.024	13,64	9,26
2.1	Thu tiền sử dụng đất	21.500	10.030	1.850	629	8,60	6,27
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	85	36	4	2	4,68	4,69
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng; Thuế TNDN	1.425	713	807	393	56,63	55,17
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	580	290	555		95,71	
2.6	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.7	Cấp phép khai thác khoáng sản			0,92	0,46		
2.8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
3	Thu quốc doanh						
4	Thu khác						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.695	162.695	46.597	46.597	28,64	28,64
1	Thu bổ sung cân đối	124.189	124.189	31.033	31.033		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.506	38.506	15.564	15.564		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	175.100	10.030	165.070	38.772	1.826	36.946	22,14		22,38
	Trong đó:									
1	Hoạt động quốc phòng	2.010		2.010	1.536		1.536	76,39		76,39
2	Hoạt động an ninh trật tự	370		370	80		80			
3	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	73.704		73.704	14.291		14.291	19,39		19,39
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150		150	0					
5	Chi y tế dân số	3.909		3.909	2.599		2.599			
6	Chi văn hóa, thông tin	200		200	0			0,00		0,00
7	Chi phát thanh, truyền thanh	90		90	0					
8	Chi thể dục, thể thao	150		150	40		40			
9	Chi bảo vệ môi trường	1.000		1.000	0					
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.340		11.340	2.377		2.377	20,96		20,96
11	Chi cho công tác xã hội	38.056		38.056	8.411		8.411	22,10		22,10
12	Chi Văn phòng HĐND-UBND, Văn phòng Đảng ủy, MTTQ xã	30.274		30.274	7.612		7.612			
13	Chi khác	888		888						
14	Dự phòng	2.929		2.929						
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
16	Chi cải cách tiền lương									
17	Chi nộp ngân sách cấp trên									

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ